

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VSM**

Số: 0407/2023/VSM

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM**

Tên viết tắt: **VSM**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà Handico, Số 34 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0877103382

Email: cbtt.avns@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: **LÊ VĂN AN**

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: VSM Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

Thông tin này được Công ty cổ phần Chứng khoán VSM công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/07/2023.

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý
2 năm 2023



LÊ VĂN AN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		202.200.688.435	202.200.688.435
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		201.102.542.806	201.102.542.806
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	8.278.978	8.278.978
1.1. Tiền	111.1		8.278.978	8.278.978
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5a	10.344.427.600	10.344.427.600
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5b	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5c		
5. Các khoản phải thu	117	6	62.686.455.855	62.686.455.855
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		11.295.247.516	11.295.247.516
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		51.391.208.339	51.391.208.339
5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4.017.875.000	4.017.875.000
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		47.373.333.339	47.373.333.339
6. Trả trước cho người bán	118	8	15.437.904.088	15.437.904.088
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		602.000.000	602.000.000
8. Các khoản phải thu khác	122	6	13.203.940.993	13.203.940.993
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7	(1.180.464.708)	(1.180.464.708)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1.098.145.629	1.098.145.629
1. Tạm ứng	131	9	981.099.526	981.099.526
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10a	33.818.960	33.818.960
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		83.227.143	83.227.143
4. Tài sản ngắn hạn khác	137			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		206.033.778	206.033.778
I. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12		
- Nguyên giá	222		3.318.712.723	3.318.712.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.318.712.723)	(3.318.712.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13		
- Nguyên giá	228		5.339.533.184	5.339.533.184
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.339.533.184)	(5.339.533.184)
II. Tài sản dài hạn khác	250		206.033.778	206.033.778
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	202.874.751	202.874.751
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10b	3.159.027	3.159.027
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		202.406.722.213	202.406.722.213

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
NGUỒN VỐN				
A	B	C	I	I
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.738.430.464	1.738.430.464
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.738.430.464	1.738.430.464
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	333.808.840	333.808.840
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	335.670	335.670
6. Phải trả người lao động	323		118.734.100	118.734.100
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		413.403.274	413.403.274
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		582.674.096	582.674.096
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		289.417.942	289.417.942
- Phải trả, phải nộp khác (338)	329A		289.417.942	289.417.942
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		56.542	56.542
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		200.668.291.749	200.668.291.749
I. Vốn chủ sở hữu	410		200.668.291.749	200.668.291.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	200.000.000.000	200.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200.000.000.000	200.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		200.000.000.000	200.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		87.438.309	87.438.309
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		374.602.410	374.602.410
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		141.430.149	141.430.149
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		64.820.881	64.820.881
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		2.878.201.281	2.878.201.281
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.813.380.400)	(2.813.380.400)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			200.668.291.749	200.668.291.749
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		202.406.722.213	202.406.722.213

Người lập

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Văn An

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

ĐVT: VNĐ

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01				-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1				-	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2				-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	2.033.333.334	-	4.066.666.667
1.3. Doanh thu môi giới chứng khoán	06				-	-
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09				-	-
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn	10				-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		-	2.033.333.334	-	4.066.666.667
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		-		-	4.650.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1				-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-		-	4.650.000
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22				-	-
2.3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				-	-
2.4. Chi phí hoạt động tự doanh	26				-	-
2.5. Chi phí môi giới chứng khoán	27				-	-
2.6. Chi phí lưu ký chứng khoán	30				-	-
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn	31				-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		-		-	4.650.000
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	-
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42				-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50				-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52				-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60				-	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62				-	-
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		-	2.033.333.334	-	4.062.016.667
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
7.1. Thu nhập khác	71				-	-
7.2. Chi phí khác	72				-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80				-	-
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		-	2.033.333.334	-	4.062.016.667
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	2.033.333.334	-	4.066.666.667
+ Lợi nhuận đã thực hiện	9a		-	2.033.333.334	-	4.066.666.667
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành	9b				-	-
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	13.800.000	-	13.350.000
VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				-	-
IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		-	2.033.333.334	-	4.062.016.667
9.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-	2.033.333.334	-	4.062.016.667
X. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	-
10.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	102	-	203
10.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

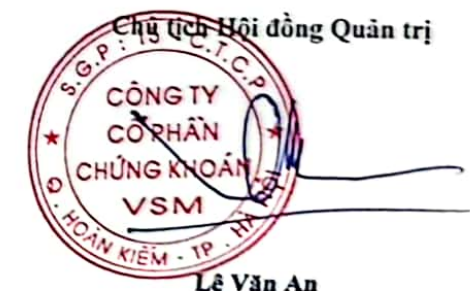
Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2023

Người lập

Lê Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			
3. Tiền lãi đã thu	05			
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
4. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
5. Tiền chi trả cho người lao động	08			
6. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09			
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11			
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50			
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		8.278.978	8.278.978
Tiền và các khoản tương đương tiền	61		8.278.978	8.278.978
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		8.278.978	8.278.978
Tiền và các khoản tương đương tiền	71		8.278.978	8.278.978

10/1/2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ				
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	38			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	42			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			
	48			

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Thị Thu Hà

Lê Thị Thu Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà Handico, số 34 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2007 và được thay thế bởi Điều lệ ban hành ngày 16/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 1 năm 2019 là 200 tỷ đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: nghiệp vụ môi giới chứng khoán, nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, nghiệp vụ tư vấn chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2018, giá trị các cổ phiếu do Công ty nắm giữ (KSA, KHL, KSK)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ căn cứ trên số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo Kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của Công ty.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo Kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM bao gồm: cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty (FVTPL) được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính của Công ty là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KÌ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kì	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kì
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
	-	-
	-	-

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	3.815.541	3.815.541
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty (*)	4.463.437	4.463.437
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
	<u>8.278.978</u>	<u>8.278.978</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	3.157.808.000	384.777.600	3.157.808.000	371.427.600
- CP KHL:	88.310.000	108.000.000	88.310.000	94.500.000
- CP KSK:	3.000.000	4.200.000	3.000.000	4.350.000
- CP KSA:	3.066.498.000	272.577.600	3.066.498.000	272.577.600
Cổ phiếu chưa niêm yết				
-CP Thanh Bình	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>13.157.808.000</u>	<u>10.384.777.600</u>	<u>13.157.808.000</u>	<u>10.371.427.600</u>

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2023	01/01/2023
Trái phiếu	100.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa (*)	100.000.000.000	40.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Phú Hòa được mua lại theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01TP/2016/PH-VSM ngày 29/12/2016; số 01TP/2017/PH-VSM ngày 10/4/2017 và số 02TP/2017/PH-VSM ngày 20/4/2017. Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm, ngày phát hành là ngày 29/12/2016, đáo hạn ngày 28/12/2021; Tổng giá mua trái phiếu là 100 tỷ đồng; Lãi suất trái phiếu là 8,0%/năm. Hội đồng quản trị đã thông qua chủ trương mua trái phiếu này tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 29.12/2016/NQ-HĐQT ngày 29/12/2016; số 10.04/2017/NQ-HĐQT ngày 10/4/2017 và số 20.04/2017/NQ-HĐQT ngày 20/4/2017.

c) Tình hình biến động giá trị thị trường (hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính)

- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp giá gốc --> TSTC1
- Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán tài sản tài chính theo phương pháp đánh giá lại --> TSTC2

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**a) Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	62.686.455.855	46.419.789.187
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	602.000.000	602.000.000
- Phải thu các dịch vụ khác	602.000.000	602.000.000
Phải thu khác	13.203.940.993	13.203.940.993
- Phải thu khác	13.203.940.993	13.203.940.993
	<u><u>76.492.396.848</u></u>	<u><u>60.225.730.180</u></u>

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bảng biểu dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ứng trước cho nhà cung cấp	15.437.904.088	15.437.904.088
- Bà Phạm Thị Hinh (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
- Các đối tượng khác	437.904.088	437.904.088
	<u><u>15.437.904.088</u></u>	<u><u>15.437.904.088</u></u>

(*) Khoản tiền trả trước cho bà Phạm Thị Hinh để mua lại khu đất tại địa chỉ Thôn 3, xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái thuộc sở hữu của bà Phạm Thị Hinh. Mục đích mua đất là để mở chi nhánh/văn phòng đại diện của Công ty tại Yên Bái theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 25/12/2016/VSM-HĐQT ngày 26/12/2016. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục ký kết hợp đồng mua bán đất nêu trên và các thủ tục sang tên, chuyển giao quyền sử dụng đất vẫn chưa được hoàn thành.

9 . TẠM ỨNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Bà Phạm Thị Hằng (i)	-	-
Bà Phạm Thị Hinh (ii)	5.840.884	5.840.884
Ông Lê Hữu Lộc (iii)	-	-
Ông Phạm Xuân Ái (v)	768.835.791	768.835.791
Các cá nhân khác	206.422.851	206.422.851
	<u><u>981.099.526</u></u>	<u><u>981.099.526</u></u>

- (i) Theo Nghị quyết số 18.11.3/2016/VSM-HDQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho bà Phạm Thị Hằng trong hạn mức 20 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Đông Hà. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 5.397.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà bà Phạm Thị Hằng đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 18.11.1/2016/VSM-HDQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho bà Phạm Thị Hinh trong hạn mức 10 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khai khoáng. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 1.118.000 cổ phiếu KHB, 2.189.450 cổ phiếu KSG và 1.220.000 cổ phiếu KSA thuộc sở hữu của bà Phạm Thị Hinh đang lưu ký tại Công ty và/hoặc 5.395.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà bà Phạm Thị Hinh đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (iii) Theo Nghị quyết số 18.11.4/2016/VSM-HDQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho ông Lê Hữu Lộc trong hạn mức 7 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 1.120.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà ông Lê Hữu Lộc làm đại diện nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (iv) Theo Nghị quyết số 18.11.2/2016/VSM-HDQT ngày 18/11/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho ông Lâm Hoàng Giang trong hạn mức 15 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Long Thành. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 2.609.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà ông Lâm Hoàng Giang đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.
- (v) Theo Nghị quyết số 01.12/2016/VSM-HDQT ngày 01/12/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho ông Phạm Xuân Ái trong hạn mức 5 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thuê/mua bất động sản để làm chi nhánh/văn phòng đại diện của Công ty. Khoản tạm ứng không có tài sản đảm bảo. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	33.818.960	33.818.960
	<u>33.818.960</u>	<u>33.818.960</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.159.027	3.159.027
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Chi phí thực hiện các hợp đồng tư vấn dở dang	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
	<u>3.159.027</u>	<u>3.159.027</u>

11 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đặt cọc thuê văn phòng	192.874.751	192.874.751
Đặt cọc taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
	<u><u>202.874.751</u></u>	<u><u>202.874.751</u></u>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	30.470.000	3.288.242.723	3.318.712.723
Tại ngày 30/06/2023	<u>30.470.000</u>	<u>3.288.242.723</u>	<u>3.318.712.723</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	30.470.000	3.288.242.723	3.318.712.723
Khấu hao trong kì	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	<u>30.470.000</u>	<u>3.288.242.723</u>	<u>3.318.712.723</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	-
Tại ngày 30/06/2023	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kì đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.318.712.723 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 5.339.533.184 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 5.310.366.513 VND, khấu hao trong kì là 5.339.533.184 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kì còn lại là: 0VND, đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 5.339.533.184 VND.

TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền nợ ban đầu	-	-
Tiền nợ bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong kì	-	-
Số dư cuối kì	<u>-</u>	<u>-</u>

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(* Khoản ứng trước tiền bán CK KSA tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime.

PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán		-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		-
	-	-

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội (Handico)	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư WB - CAP	132.000.000	132.000.000
Phải trả các đối tượng khác	76.808.840	76.808.840
	333.808.840	333.808.840

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	335.670
	-	335.670

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
Chi phí thuê văn phòng, điện, nước, cước viễn thông		
Chi phí phải trả khác		
	-	-

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2023	Tỷ lệ (%)	01/01/2023
ĐỖ THỊ THƠM	33,05%	66.100.000.000	33,05%	66.100.000.000
NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	5,74%	11.475.000.000	5,74%	11.475.000.000
HOÀNG XUÂN TRUNG	7,25%	14.500.000.000	7,25%	14.500.000.000
LÊ VĂN AN	53,96%	107.925.000.000	53,96%	107.925.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	-	2.033.333.334
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	13.800.000
	<u>-</u>	<u>2.047.133.334</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kì</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kì</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
d) Cổ phiếu		
	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
21 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY		
	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Loại <= 1 năm	6.143.700.000	6.143.700.000
	<u>6.143.700.000</u>	<u>6.143.700.000</u>
22 . CHỨNG KHOÁN CHỨA NIÊM YẾT CHỨA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY		
	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Loại <= 1 năm	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY		
	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.143.700.000	6.143.700.000
	<u>6.143.700.000</u>	<u>6.143.700.000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u><u>100.000.000.000</u></u>	<u><u>100.000.000.000</u></u>

TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1 Nhà đầu tư trong nước	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	-
1. Nhà đầu tư trong nước	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1 Nhà đầu tư trong nước	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

30/06/2023

01/01/2023

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

-

-

-

-

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Năm nay

Năm trước

Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn

-

-

-

-

31 . THU NHẬP

a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM

b) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Năm nay

Năm trước

Chi phí lương và các khoản theo lương

Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN

Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp

Chi phí vật tư văn phòng

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

-

-

THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Năm nay

Năm trước

Thu nhập khác

-

-

Chi phí khác

-

-

Cộng kết quả hoạt động khác

-

-

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm nay

Năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

-

2.033.333.334

Tổng thu nhập tính thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận sau thuế	-	2.033.333.334
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	2.033.333.334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	102



Lê Thị Thu Hà
gười lập



Lê Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn An
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 04 tháng 07 năm 2023

